

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST

Ngày 18/9/2025.

V/v: “Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trò và bà Phan Thị Ánh Duyên.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Hà Đức Anh - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 183/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2025/QĐST – HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hồ Thị N, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khu G, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu G, xã V, tỉnh Phú Thọ).

Bị đơn: Anh Ngô Xuân M, sinh năm 1986. Địa chỉ: Khu G, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu G, xã V, tỉnh Phú Thọ).

(Chị N có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh M vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, *Tại đơn khởi kiện ngày 17/6/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hồ Thị N trình bày:* Chị và anh Ngô Xuân M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10/02/2011 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã V, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn của

vợ chồng mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2023 đến nay, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh M có 03 con chung là cháu Ngô Thị H, sinh ngày 16/8/2009; cháu Ngô Đức Anh H1, sinh ngày 12/12/2012 và cháu Ngô Anh N1, sinh ngày 19/9/2015. Hiện nay cả 03 con chung đang ở cùng anh M. Khi ly hôn chị nhất trí giao cả 03 con chung cho anh M trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Ngô Đức A H1 và cháu Ngô Anh N1 cùng anh M là 1.700.000đ (một triệu bảy trăm nghìn đồng)/01 tháng/01 cháu, kể từ khi ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N không yêu cầu giải quyết.

2, *P bị đơn anh Ngô Xuân M*: Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần, anh M biết rõ việc chị N xin ly hôn nhưng anh M đều vắng mặt, không đến Tòa án làm việc.

3, *Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2025 bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ anh M) trình bày*: Chị N và anh M được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 10/02/2011 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã V, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bao ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Nay chị N xin ly hôn anh M, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Thực tế anh chị không còn chung sống cùng nhau từ năm 2023. Chị N và anh M có 03 con chung là cháu Ngô Thị H, sinh ngày 16/8/2009; cháu Ngô Đức Anh H1, sinh ngày 12/12/2012 và cháu Ngô Anh N1, sinh ngày 19/9/2015. Hiện nay cả 03 con chung đang ở cùng với anh M và bà tại khu G, xã V. Nếu anh chị ly hôn bà đề nghị Tòa án giao cả 03 con chung cho anh M nuôi dưỡng. Bà cam kết giúp đỡ anh M trong việc chăm sóc nuôi dưỡng cả 03 con chung của anh chị. Bà có nhà cửa đất đai ổn định đảm bảo điều kiện về chỗ ăn ở cho anh M và các con của anh M. Tuy nhiên, sau khi Tòa án lập biên bản ghi ý kiến của bà T cùng với sự chứng kiến của các thành phần tham gia là đại diện của chính quyền địa phương, bà T đã trình bày quan điểm như trên nhưng bà không đồng ý ký vào biên bản lấy lời khai và bất kỳ văn bản tố tụng nào của Tòa án.

4, *Nguyện vọng của cháu Ngô Đức A H1 và cháu Ngô Anh N1*: Cháu H1, cháu N1 có nguyện vọng xin ở với anh M. Đối với cháu Ngô Thị H, Tòa án cùng đại diện chính quyền địa phương đến nhà anh M để làm việc, tuy nhiên cháu H đi

làm cùng anh M, không có nhà nên không có ý kiến trình bày của cháu H trong hồ sơ vụ án.

5, Qua xác minh tại UBND Vân Bán ngày 14/8/2025 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị N và anh M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn 10/02/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã V, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng nên chung sống không hạnh phúc. Hiện nay anh chị không còn chung sống cùng nhau, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Chị N và anh M có 03 con chung là cháu Ngô Thị H, sinh ngày 16/8/2009; cháu Ngô Đức Anh H1, sinh ngày 12/12/2012 và cháu Ngô Anh N1, sinh ngày 19/9/2015. Hiện nay cả 03 con chung đang ở cùng với anh M và mẹ đẻ anh M. Do anh M và mẹ đẻ anh M chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh M hiện nay đi làm lao động tự do tại S, địa chỉ cụ thể địa phương không nắm được nhưng anh M vẫn đi về ở cùng bà T để chăm sóc các con của anh M. Cháu H1, cháu N1 hiện đang ở cùng bà T còn cháu H đang đi làm cùng anh M. Ở địa phương bà T có nhà cửa đất đai ổn định đảm bảo chỗ ăn ở cho bố con anh M. Nay chị N xin ly hôn anh M đề nghị Tòa án giải quyết về con chung của anh chị theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/05/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị định 74/2024/NĐ-CP 30/06/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị N được ly hôn anh Ngô Xuân M.

Về con chung: Giao cả 03 con chung chưa thành niên là cháu Ngô Thị H, sinh ngày 16/8/2009; cháu Ngô Đức Anh H1, sinh ngày 12/12/2012 và cháu Ngô Anh N1, sinh ngày 19/9/2015 cho anh Ngô Xuân M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Hồ Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Ngô Đức A H1 và cháu Ngô Anh N1 là 1.725.000đ/01 tháng/ 01 cháu. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 10/2025 đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng. Chị Hồ Thị N được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản cản trở.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Hồ Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh M có hộ khẩu thường trú tại khu G, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu G, xã V, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị N có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh M đã được Tòa án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh M vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị N và anh M là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã V, tỉnh Phú Thọ) cho đăng ký kết hôn ngày 10/02/2011 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa

anh chị đã có vết rạn nứt, chị N cho rằng quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2023 đến nay, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M. Phía anh M Tòa án báo gọi nhiều lần, anh M biết rõ việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị N và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Mẹ đẻ anh M là bà Nguyễn Thị T xác nhận sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Thực tế anh chị không còn chung sống cùng nhau từ năm 2023. Tòa án đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của anh chị được đại diện chính quyền địa phương cung cấp sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng nên chung sống không hạnh phúc. Hiện nay anh chị không còn chung sống cùng nhau, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị N và anh M đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị N được ly hôn anh M là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh M có 03 con chung chưa thành niên là cháu Ngô Thị H, sinh ngày 16/8/2009; cháu Ngô Đức Anh H1, sinh ngày 12/12/2012 và cháu Ngô Anh N1, sinh ngày 19/9/2015. Xét thấy, hiện nay cả 03 con chung đang ở cùng anh M. Khi ly hôn chị N đề nghị giao cả 03 con chung cho anh M trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Cháu H1, cháu N1 đều có nguyện vọng xin được ở cùng anh M. Đối với cháu H, tuy không có ý kiến trình bày nhưng hiện nay đang ở cùng anh M. Bà bà Nguyễn Thị T, là mẹ đẻ anh M đề nghị giao cả 03 con chung cho anh M nuôi dưỡng, bà có nhà cửa đất đai ổn định đảm bảo chỗ ăn ở cho bố con anh M và bà cam kết giúp đỡ anh M trong việc chăm sóc nuôi dưỡng cả 03 con chung của anh chị. Vì vậy, để ổn định chỗ ăn ở, thuận lợi cho sự phát triển, học tập của con chung cần giao cả 03 con chung cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Ngô Đức A H1 và cháu Ngô Anh N1 cùng anh M là 1.700.000đ (một triệu bảy trăm nghìn đồng)/01 tháng/ 01 cháu, kể từ khi ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Hội đồng xét xử xét thấy tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho

con”. Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/05/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì mức lương tối thiểu vùng nơi người cấp dưỡng đang cư trú là 3.450.000đ. Vì vậy, khi ly hôn cần buộc chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Ngô Đức A H1 và cháu Ngô Anh N1 cho anh M là mức cấp dưỡng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu vùng nơi người cấp dưỡng đang cư trú là 1.725.000đ/01 tháng/ 01 cháu, kể từ khi ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/05/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị định 74/2024/NĐ-CP 30/06/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị N được ly hôn anh Ngô Xuân M.

[2]. Về con chung: Giao cả 03 con chung chưa thành niên là cháu Ngô Thị H, sinh ngày 16/8/2009; cháu Ngô Đức Anh H1, sinh ngày 12/12/2012 và cháu Ngô Anh N1, sinh ngày 19/9/2015 cho anh Ngô Xuân M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Hồ Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Ngô Đức A H1 và cháu Ngô Anh N1 là 1.725.000đ/01 tháng/ 01 cháu. Thời điểm cấp dưỡng kể từ

tháng 10/2025 đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng. Chị Hồ Thị N được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Hồ Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ. Xác nhận chị N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0002373 ngày 19/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - Phú Thọ). Chị N còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 6 - Phú Thọ;
- Thi hành án DS tỉnh P;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền